

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		500.512.342.867	452.723.360.230
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		66.322.659.828	47.484.269.763
1. Tiền	111	1	65.272.659.828	17.984.269.763
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	1.050.000.000	29.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10.150.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	-	10.150.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	2	-	-
III. Các khoản phải thu	130		215.105.922.773	254.050.812.788
1. Phải thu khách hàng	131		205.867.490.317	242.304.402.112
2. Trả trước cho người bán	132		18.271.582.580	22.074.533.699
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	3	10.335.390.233	9.040.417.334
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(19.368.540.357)	(19.368.540.357)
IV. Hàng tồn kho	140		205.519.647.722	128.887.112.417
1. Hàng tồn kho	141	4	209.328.457.686	132.695.922.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.808.809.964)	(3.808.809.964)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.564.112.544	12.151.165.262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		524.897.831	727.579.197
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5	2.574.098.988	2.119.485.906
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		80.067.961	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.385.047.764	9.304.100.159
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		420.034.852.569	378.235.367.696
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		575.141.520	557.741.520
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	7	575.141.520	557.741.520
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		162.954.264.450	172.149.032.667
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	118.322.046.795	128.160.483.549
- Nguyên giá	222		263.188.899.415	260.672.116.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(144.866.852.620)	(132.511.633.139)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	147.956.232	187.587.366
- Nguyên giá	225		475.573.606	475.573.606
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(327.617.374)	(287.986.240)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	24.381.515.021	25.511.035.111
- Nguyên giá	228		29.928.306.847	30.604.491.303
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.546.791.826)	(5.093.456.192)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	20.102.746.402	18.289.926.641

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính.

Trang 1

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	240		9.704.396.450	9.704.396.450
- Nguyên giá	241		9.704.396.450	9.704.396.450
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		185.090.098.175	129.101.206.631
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		79.641.321.034	85.417.612.431
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	136.504.542.941	74.639.360.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(31.055.765.800)	(30.955.765.800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.761.914.127	8.095.769.173
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.706.753.302	3.766.867.652
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	20	1.966.415.683	3.190.156.379
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.088.745.142	1.138.745.142
VI. Lợi thế Thương mại	260		54.949.037.847	58.627.221.255
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		920.547.195.436	830.958.727.926

370036
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BÊTÔNG 6
BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		496.063.358.717	409.766.653.483
I. Nợ ngắn hạn	310		445.613.778.624	353.601.590.534
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	154.427.407.605	98.642.974.440
2. Phải trả người bán	312		103.544.624.535	74.105.349.151
3. Người mua trả tiền trước	313		115.062.567.315	70.505.556.469
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	15	11.691.999.922	27.127.690.930
5. Phải trả người lao động	315		26.174.045.395	34.293.284.780
6. Chi phí phải trả	316	16	4.805.378.561	7.782.699.595
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	17	9.922.094.120	27.544.935.505
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19.985.661.171	13.599.099.664
II. Nợ dài hạn	330		50.449.580.093	56.165.062.949
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	18		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	-	4.280.585.706
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	20	4.280.585.706	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		7.176.270.552	7.500.763.678
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		37.999.459.876	38.536.938.800
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		993.263.959	5.846.774.765
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		389.838.991.498	393.306.987.593
I. Vốn chủ sở hữu	410		389.838.991.498	393.306.987.593
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	109.978.500.000	109.978.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		122.689.948.000	122.689.948.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(130.247.681)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	120.596.363.718	62.558.352.834
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	78.861.570	6.733.332.683
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.495.318.210	91.477.101.757
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	400		34.644.845.221	27.885.086.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		920.547.195.436	830.958.727.926

Ghi chú: - Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

Kế toán trưởng



HUỲNH THỊ THANH HÀ

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2010
 Tổng Giám Đốc
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 BÊTÔN 6
 NGUYỄN TRUNG HẬU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	218.379.562.924	141.290.699.108	357.180.451.484	245.745.819.757
2. Các khoản giảm trừ	03	23	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	24	218.379.562.924	141.290.699.108	357.180.451.484	245.745.819.757
4. Giá vốn hàng bán	11	25	185.231.966.280	132.871.905.309	280.414.422.874	224.277.775.024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.147.596.644	8.418.793.799	76.766.028.610	21.468.044.733
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.710.674.652	12.167.213.961	5.315.588.028	13.615.208.832
7. Chi phí tài chính	22	27	5.740.701.583	1.531.595.254	10.123.653.231	4.268.375.199
- Trong đó chi phí lãi vay	23		4.170.650.444	802.742.899	7.212.444.449	2.771.526.159
8. Chi phí bán hàng	24		3.366.330.404		5.788.878.935	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.398.844.894	4.020.151.044	28.534.977.392	6.868.711.988
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		11.352.394.415	15.034.261.462	37.634.107.080	23.946.166.378
11. Thu nhập khác	31		414.203.445	189.892.500	1.192.026.192	199.784.500
12. Chi phí khác	32		353.807.557	65.350.838	543.961.098	129.868.088
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		60.395.888	124.541.662	648.065.094	69.916.412
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.412.790.303	15.158.803.124	38.282.172.174	24.016.082.790
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	747.474.263	3.789.700.781	7.550.917.572	6.004.020.698
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.223.740.696	-	1.223.740.696	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		9.441.575.344	11.369.102.343	29.507.513.906	18.012.062.092
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			2.948.370.500		4.311.498.988	
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			6.493.204.844	11.369.102.343	25.196.014.918	18.012.062.092
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		590	1.034	2.291	1.638

Người lập biểu



HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

Kế toán trưởng



HUỲNH THỊ THANH HÀ



NGUYỄN TRUNG HẬU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		458.922.809.611	307.139.158.828
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(183.080.867.901)	(123.692.061.459)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.563.705.429)	(24.409.489.410)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.869.965.294)	(2.677.474.886)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(13.661.903.857)	(1.276.093.023)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.275.236.476	6.498.344.958
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(45.662.921.874)	(27.306.377.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		178.358.681.732	134.276.007.858
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(929.859.275)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(62.569.741.544)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(24.136.740.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.689.000.000	9.100.141.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	2.999.821.520	1.315.084.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68.947.519.299)	10.415.225.639
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20	13.173.009.267	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	20	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.091.448.538	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(85.851.129.136)	(91.900.447.761)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(62.354.684)	(949.517.972)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20	(27.222.905.838)	(9.306.281.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(90.871.931.853)	(102.156.247.433)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		18.539.230.580	42.534.986.064
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.783.429.248	9.771.532.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		66.322.659.828	52.306.518.187

Người lập biểu



HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

Kế toán trưởng



HUỲNH THỊ THANH HÀ

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN TRUNG HẬU

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn (dầm, cọc...); Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Gia công và sửa chữa các dụng cụ, máy móc thiết bị cơ khí; Xây dựng các công trình giao thông, cầu cống, đường bộ, bến cảng; Nạo vét, bồi đắp mặt bằng, đào đắp, thi công nền móng công trình, thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn; Xây dựng các công trình công nghiệp; Dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông tươi siêu trường, siêu trọng; Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, phụ tùng ngành xây dựng.
4. **Tổng số các công ty con** : 05
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620	Km 1877, Quốc lộ 1K, ấp Châu Thới, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương	99,85%	99,85%
Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi (*)	Khu kinh tế Dung Quất – xã Bình Hải, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	60,00%	60,00%
Công ty cổ phần bê tông ly tâm Dung Quất	Khu Kinh Tế Dung Quất, Xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	51,00%	83,22%
Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico	Ấp Tân Lợi, xã Đất Cuốc, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	57,57%	57,57%
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Bình Châu (*)	45B/12, Quốc lộ 1K, ấp Nội Hóa 2, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương	60,00%	60,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Cơ sở hợp nhất**
Các công ty con
Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các Công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty mẹ trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty mẹ trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

3. **Tiền và tương đương tiền**

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-7

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài được công bố tại thuyết minh số IV.5.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 3 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao từ 8 đến 20 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là giá vốn của các lô đất được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức trả trước tiền thuê đất cho suốt thời gian thuê, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ và các Công ty con trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

13. Chi phí trả trước dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí cải tạo nhà văn phòng

Chi phí cải tạo nhà văn phòng bao gồm các chi phí phát sinh cho việc sửa chữa văn phòng làm việc được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí sửa chữa tài sản cố định, sửa chữa xe và ván khuôn cọc ống. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Chi phí bốc tải phụ

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

15. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

16. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $\frac{1}{2}$ tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

17. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí bảo hành sản phẩm, công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 5% trên giá trị khối lượng hoàn thành.

18. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty.

19. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

23. Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được căn cứ vào Biên bản bàn giao hoàn thành hạng mục công trình, Biên bản thanh lý hợp đồng và việc phát hành hóa đơn cho khách hàng.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Tiền mặt	4.988.282.278	953.580.305
- Tiền gửi ngân hàng	60.284.377.550	31.352.937.882
- Các khoản tương đương tiền	1.050.000.000	20.000.000.000
Cộng	66.322.659.828	52.306.518.187
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		1.990.850.797
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	(507.500.000)
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	1.483.350.797
Cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	10.335.390.233	40.203.384.163
Cộng	10.335.390.233	40.203.384.163
4. Hàng tồn kho	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	44.622.904.380	26.321.734.771
- Công cụ, dụng cụ	699.616.790	328.982.766
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.999.300.815	81.596.379.314
- Thành phẩm	89.297.267.259	26.992.913.013
- Hàng hoá	2.730.000	-
- Hàng gửi đi bán	13.706.638.442	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.808.809.964)	(10.318.104.259)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	205.519.647.722	124.921.905.605
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Thuế TNDN nộp thừa	80.067.961	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	2.574.098.988	81.238.341
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	-	-
Cộng	2.654.166.949	81.238.341
6. Phải thu dài hạn nội bộ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
7. Phải thu dài hạn khác	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	10.385.047.764	-
Cộng	10.385.047.764	-

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	54.337.220.583	112.311.276.894	70.029.678.447	2.162.398.168	21.831.542.596	260.672.116.688
- Mua trong năm	922.000.000	1.521.556.727	-	73.226.000		2.516.782.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-					-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		-				-
- Giảm khác		-				-
Số dư cuối kỳ	55.259.220.583	113.832.833.621	70.029.678.447	2.235.624.168	21.831.542.596	263.188.899.415
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.648.325.980	67.288.624.113	44.380.691.124	1.820.898.893	7.373.093.029	132.511.633.139
- Khấu hao trong kỳ	1.806.081.289	5.618.037.407	3.644.404.227	64.502.804	1.222.193.754	12.355.219.481
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		-				-
- Giảm khác		-				-
Số dư cuối kỳ	13.454.407.269	72.906.661.520	48.025.095.351	1.885.401.697	8.595.286.783	144.866.852.620
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	42.688.894.603	45.022.652.781	25.648.987.323	341.499.275	14.458.449.567	128.160.483.549
- Tại ngày cuối kỳ	41.804.813.314	40.926.172.101	22.004.583.096	350.222.471	13.236.255.813	118.322.046.795

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	30.585.121.201			19.370.102		30.604.491.303
- Tăng khác	-					-
- Giảm khác	676.184.456					676.184.456
Số dư cuối kỳ	29.908.936.745	-	-	19.370.102	-	29.928.306.847
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.083.233.090			10.223.102		5.093.456.192
- Khấu hao trong kỳ	723.433.440			3.228.348		726.661.788
- Giảm khác	273.326.154					273.326.154
Số dư cuối kỳ	5.533.340.376	-	-	13.451.450	-	5.546.791.826
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	25.501.888.111	-	-	9.147.000	-	25.511.035.111
- Tại ngày cuối kỳ	24.375.596.369	-	-	5.918.652	-	24.381.515.021

10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	-	-	475.573.006	-	475.573.006
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	475.573.006	-	475.573.006
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	287.986.240	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	39.631.134	-	39.631.134
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	327.617.374	-	327.617.374
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm	-	-	187.586.766	-	187.586.766
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	147.955.632	-	147.955.632

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí XD CB dở dang

Kỳ này
20.102.746.402

Kỳ này năm trước
14.102.844.137

Trong đó: những công trình lớn

+ Công trình: Xưởng GT nông thôn

2.694.494.309

2.694.494.309

+ Công trình: Xưởng gia công cốt thép

1.547.251.667

1.547.251.667

+ Công trình: nhà xưởng cơ khí

1.073.374.478

1.073.374.478

+ Công trình: mở rộng sân bãi

8.586.545.434

8.576.535.434

+ Mua sắm TSCĐ

296.120.142

+ Công trình: mô sét Bào Lọc

3.567.312.858

+ Công trình: mô đá Vàng Nhở

678.090.048

Cộng

20.102.746.402

14.102.844.137

12. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

Kỳ nàyKỳ này năm trước

80.750.264

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí trả trước dài hạn khác

3.706.753.302

Cộng

3.706.753.302

80.750.264

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

13. Đầu tư dài hạn khác**a/ Đầu tư vào công ty liên kết**

Cty CP Bê tông 620 Long An
 Cty CP XD 620 - Bến Tre
 Cty CP Bê Tông 620 Bình Minh
 Cty TNHH Cảng Bình Minh
 Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu
 Cty TNHH TCCG Châu Thới
 Cty TNHH Bê Tông 620 Đồng Tâm
 Cty CP VLXD Sao Phương Nam
 Cty CP đầu tư phát triển 620 Hậu Giang
 Cty CP đầu tư phát triển 620 Đaklak

	<u>Cuối kỳ</u>	
<u>SỐ LƯỢNG</u>	<u>GIA TRI</u>	
1.600.000	16.417.250.626	
	815.200.000	
1.250.000	16.764.902.140	
	-	
	29.373.968.268	
	300.000.000	
	4.950.000.000	
	3.400.000.000	
	1.000.000.000	
	6.620.000.000	

	<u>Đầu kỳ</u>	
<u>SỐ LƯỢNG</u>	<u>GIA TRI</u>	
1.600.000	16.417.250.626	
	815.200.000	
1.250.000	16.764.902.140	
	5.776.291.397	
	29.373.968.268	
	300.000.000	
	4.950.000.000	
	3.400.000.000	
	1.000.000.000	
	6.620.000.000	

b/ Đầu tư dài hạn khác

NH Sài Gòn Công Thương
 Cty CP Cảng Vĩnh Long
 Cty CP Công Trình Giao Thông 68
 Cty CP XDCT 675
 Cty CP Trang Trí Đá Vĩnh Cửu
 Cty CP Đồng Tâm
 Cty CP XNK & XDCT (Tranimexco)
 Cty CP VTTB & XDCT 624
 Cty CP Bê tông Sài Gòn Sáu Hai Mươi
 Cty CP Bê tông Ly Tâm Phương Nam
 Cty CP BOT Cầu Phú Mỹ
 Cty CP đá Hoa Tân An
 Cty TNHH Cảng Bình Minh
 Cho vay dài hạn
 Trái phiếu Chính Phủ

89.925	846.510.000
300.000	3.060.000.000
	190.900
200.000	2.000.000.000
60.000	2.040.000.000
325.000	30.500.000.000
150.000	2.050.000.000
	360.000
	1.500.000.000
	4.000.000.000
151.600	15.160.000.000
700.000	7.000.000.000
	5.776.291.397
	62.569.741.544
	2.000.000

89.925	846.510.000
300.000	3.060.000.000
190.900	1.800.850.000
200.000	2.000.000.000
60.000	2.040.000.000
325.000	30.500.000.000
150.000	2.050.000.000
360.000	4.680.000.000
	1.500.000.000
	4.000.000.000
151.600	15.160.000.000
700.000	7.000.000.000
	-
	2.000.000

Lý do thay đổi

- * Bán 190.900 cổ phiếu Cty CP CTGT 68 tương ứng với giá trị là: 1.800.850.000
- * Bán 360.000 cổ phiếu Cty CP CTGT 624 tương ứng với giá trị là: 4.680.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Di An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
14. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	152.915.645.722	31.577.300.481
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.511.761.883	5.661.376.211
Cộng	154.427.407.605	37.238.676.692
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT hàng hoá DV bán ra	876.677.553	299.967.579
- Thuế GTGT hàng NK	1	132.297.525
- Thuế xuất nhập khẩu	-	77.066.519
- Thuế TNDN	9.361.889.606	4.753.120.640
- Thuế thu nhập cá nhân	221.625.055	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	26.338.251	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.125.401.495	-
Cộng	11.611.931.961	5.262.452.263
16. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí thi công công trình xây lắp	-	6.709.197.047
- Trích trước chi phí Lao phóng vận chuyển	-	2.467.416.225
- Chi phí lãi vay	4.044.808.426	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Trích trước chi phí chung	760.570.135	-
Cộng	4.805.378.561	9.176.613.272
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	865.177.588	559.420
- Kinh phí Công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.191.843.141	1.463.600.222
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.865.073.391	7.229.172.959
Cộng	9.922.094.120	8.693.332.601
18. Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
19. Các khoản vay và nợ dài hạn		
a. Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng	4.245.615.000	21.532.994.384
+ Vay đối tượng khác	4.245.615.000	19.940.000.000
+ Trái phiếu phát hành	-	1.592.994.384
b. Nợ dài hạn		
+ Thuê tài chính	34.970.706	-
+ Nợ dài hạn khác	34.970.706	-
Cộng	4.280.585.706	21.532.994.384

♣ Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Kỳ này			Kỳ này năm trước		
	Tổng khoản t/t tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản t/t tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm				6.590.868.940	28.854.368	415.631.465
Trên 5 năm						

**20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và
thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các Kỳ này năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lạiKỳ này

(1.223.740.696)

Kỳ này năm trước

-

(1.223.740.696)

-

-

-

-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các Kỳ này năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Kỳ này

-

-

-

Kỳ này năm trước

-

-

-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	TỔNG CỘNG
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	109.978.500.000	122.689.948.000		49.996.587.936	4.854.995.988	30.694.643.776	318.214.675.700
- Lợi nhuận trong năm				-	-	77.908.806.314	77.908.806.314
- Chia cổ tức trong năm						(9.898.065.000)	(9.898.065.000)
- Trích lập các quỹ trong năm				12.561.764.898	1.878.336.695	(20.574.991.300)	(6.134.889.707)
- Thù lao hội đồng quản trị					-		-
- Tặng do mua Công ty con						13.351.859.387	13.351.859.387
- Tặng khác			(130.247.681)			(5.151.420)	(135.399.101)
Số dư cuối năm trước	109.978.500.000	122.689.948.000	(130.247.681)	62.558.352.834	6.733.332.683	91.477.101.757	393.306.987.593
- Lợi nhuận trong năm						25.196.014.918	25.196.014.918
- Chia cổ tức trong năm						(19.796.130.000)	(19.796.130.000)
- Trích lập các quỹ trong năm				49.736.665.133	1.519.583.629	(59.150.957.513)	(7.894.708.751)
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ tăng trong năm trước							-
- Kết chuyển quỹ DPTC sang ĐTPT				8.215.911.991	(8.215.911.991)		-
- Điều chỉnh LỊCHĐTS do thay đổi tỷ lệ đầu tư						(859.273.205)	(859.273.205)
- Tặng giám đốc khác			130.247.681	85.433.760	41.857.249	(371.437.747)	(113.899.057)
Số dư cuối kỳ	109.978.500.000	122.689.948.000	-	120.596.363.718	78.861.570	36.495.318.210	389.838.991.498

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Vốn góp của Nhà nước	6.523.010.000	6.523.010.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.455.490.000	103.455.490.000
-		
Cộng	109.978.500.000	109.978.500.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	109.978.500.000	109.978.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm (chia cổ tức bằng CP)	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	109.978.500.000	109.978.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Cổ phiếu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.997.850	10.997.850
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.997.850	10.997.850
+ Cổ phiếu thường	10.997.850	10.997.850
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.997.850	10.997.850
+ Cổ phiếu thường	10.997.850	10.997.850
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
f. Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	120.596.363.718	64.727.246.930
- Quỹ dự phòng tài chính	78.861.570	6.696.328.362
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	66.642.457
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Giảm quỹ dự phòng tài chính do xử lý nợ khó đòi	-	-

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
22. Doanh thu		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	218.379.562.924	141.290.699.105
* Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	168.663.558.162	96.602.249.880
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.774.362.182	4.246.240.954
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	44.941.642.580	40.442.208.271
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	44.941.642.580	40.442.208.271
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	89.401.261.837	85.889.181.321
23. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
* Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	218.379.562.924	141.290.699.105
* Trong đó	-	-
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	-	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
25. Giá vốn hàng bán	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.895.475.995	5.804.436.819
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	107.609.462.911	74.286.319.574
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48.727.027.374	42.463.044.657
Cộng	185.231.966.280	122.553.801.050
26. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	860.674.652	246.532.078
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	7.186.977.797
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.850.000.000	100.000.000
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.633.704.086
Cộng	2.710.674.652	12.167.213.961

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27. Chi phí tài chính	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền vay	4.170.650.444	802.742.899
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	570.051.139	700.026.197
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.000.000.000	-
- Chi phí tài chính khác	-	28.826.158
Cộng	5.740.701.583	1.531.595.254
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	747.474.263	3.789.700.781
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	747.474.263	3.789.700.781
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	-

31. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</u>			
<u>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</u>			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	46%	37%
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	54%	63%
<u>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn</u>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	54%	43%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	42%	57%
<u>Khả năng thanh toán</u>			
Khả năng thanh toán hiện hành (270/300)	lần	1,86	2,30
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (100/310)	lần	1,12	1,59
Khả năng thanh toán nợ dài hạn (100/330)	lần	9,92	17,34
Khả năng thanh toán nhanh (110/310)	lần	0,15	0,22
<u>Tỷ suất sinh lời (%)</u>			
<u>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</u>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	5,2%	10,7%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	4,3%	8,0%
<u>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</u>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	1,2%	2,6%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	1,0%	1,9%
<u>3.2 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu</u>			
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	2,4%	3,4%

Người lập biểu



HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

Kế toán trưởng



HUỲNH THỊ THANH HÀ

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN TRUNG HẬU